Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5806.39.92

Mã HS	5806.39.92
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs) / - Vải dệt thoi khác: / - - Từ các vật liệu dệt khác: / - - - Loại khác: / - - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:50:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/58063992/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8927
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8927
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8927
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8540
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8495
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8495
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8495
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8495
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8495
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8495
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8545
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8545
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8545
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8545

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8545
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8545
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8546
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8546
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8546
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8546
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8546
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8546
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8547
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8501
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8507
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8507
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8507
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8507
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8507
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8507
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8530
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8530
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8530
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8530
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8530
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8530
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8577
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8577
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8577
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8577

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8577
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8577
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8557
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8557
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8557
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8557
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8557
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8557
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8570
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8570
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8570
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8570
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8570
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8570
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8574
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8574
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8574
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8574
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8574
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8574
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8573
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8573
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8573
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8573
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8573
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8525
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8525
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8525
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8525
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8525
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8525
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8525
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8562
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8562
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8562
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8562
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8562
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8562
RCEP B	2022	2022	0	B!D8562
RCEP B	2023	2023	0	B!E8562
RCEP B	2024	2024	0	B!F8562
RCEP B	2025	2025	0	B!G8562
RCEP B	2026	2026	0	B!H8562
RCEP B	2027	2027	0	B!I8562
RCEP C	2022	2022	0	C!D8562
RCEP C	2023	2023	0	C!E8562
RCEP C	2024	2024	0	C!F8562
RCEP C	2025	2025	0	C!G8562
RCEP C	2026	2026	0	C!H8562
RCEP C	2027	2027	0	C!I8562
RCEP D	2022	2022	0	D!D8561

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E8561
RCEP D	2024	2024	0	D!F8561
RCEP D	2025	2025	0	D!G8561
RCEP D	2026	2026	0	D!H8561
RCEP D	2027	2027	0	D!I8561
RCEP E	2022	2022	0	E!D8565
RCEP E	2023	2023	0	E!E8565
RCEP E	2024	2024	0	E!F8565
RCEP E	2025	2025	0	E!G8565
RCEP E	2026	2026	0	E!H8565
RCEP E	2027	2027	0	E!I8565
RCEP F	2022	2022	0	F!D8562
RCEP F	2023	2023	0	F!E8562
RCEP F	2024	2024	0	F!F8562
RCEP F	2025	2025	0	F!G8562
RCEP F	2026	2026	0	F!H8562
RCEP F	2027	2027	0	F!I8562
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7910
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7910
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7910
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7910

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5806.39 có 5 dòng thuế; dòng 5806.39.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự.	5806.39.10 Từ tơ tằm; 5806.39.91 Làm nền cho giấy cách điện; 5806.39.93 Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm; 5806.39.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5806.39.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5806.39.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8927), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.